| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN H**<br>**TỈNH BẠC LIÊU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 3 năm 2024
*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
# TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BẠC LIÊU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Liêu Tài Ngoánh

Ông Huỳnh Tài Em

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Phúc Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa***: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 380/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-DS ngày 19/02/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Q, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Út E, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt; bà E vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Lê Văn Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà Lê Thị Út E quen biết trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục và chung sống như vợ chồng từ năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 16/8/2013. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến năm 2016 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên đã ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay, do đó không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân. Nay ông Q nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với bà E.

Về con chung: Ông Q và bà Lê Thị Út E có 02 con chung tên Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/7/2006 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 23/7/2011, hiện cả 02 con đang sống với bà E. Sau khi ly hôn ông Q tự nguyên giao cả 02 con chung cho bà E tiếp tục nuôi dưỡng, về cấp dưỡng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có  không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Lê Thị Út E, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bà E theo quy định, nhưng bà E không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng cho bà E; bà E cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án; bà E đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ, nhưng không có mặt tại Tòa án, Tòa án đến nhà của bà E để làm việc nhưng không gặp nên không có lời khai.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Xét thấy, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Q, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q đối với bà E.

+ Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, giao 02 con chung tên Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/7/2006 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 23/7/2011 cho bà E tiếp tục nuôi dưỡng, về cấp dưỡng tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận:

*Về tố tụng:*

Ông Q yêu cầu ly hôn với bà E, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà E cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Q có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, bà E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bà E.

*Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà E tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2005, tại ấp 33, xã Minh Diệu, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 16/8/2013, nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Ông Q xác định cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, nên ông cương quyết yêu cầu ly hôn với bà E. Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho bà E, nhưng bà E không quan tâm, quá trình giải quyết vụ án bà E không lần nào đến Tòa án và không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông Q. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau chăm sóc gia đình, nhưng nay ông Q cương quyết xin ly hôn với bà E, mà bà E không có thiện chí hòa giải cũng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ hôn nhân của ông bà không có khả năng hàn gắn lại được. Mặt khác, hôn nhân được duy trì bền vững lâu dài và hạnh phúc là trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, ông Q yêu cầu được ly hôn và xác định không thể tiếp tục chung sống với bà E, thì việc chung sống không được tự nguyện cũng sẽ dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q, cho ông Q được ly hôn với bà E.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống ông Q và bà E có 02 con chung tên Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/7/2006 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 23/7/2011. Ngoài ra, không còn con chung nào khác, hiện tại cháu Tuyền và cháu Nguyên đang ở chung với bà E. Sau khi ly hôn ông Q tự nguyện giao cả 02 con chung cho bà E tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 25/01/2024, Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương nơi cháu Lê Thị Thanh T và Lê Thị Bích N đang sinh sống để ghi nhận ý kiến của cháu T và cháu N, tuy nhiên hiện nay cháu Tuyền và cháu Nguyên không có mặt tại nơi sinh sống nên không thể ghi nhận ý kiến của cháu Tuyền và cháu N. Cha cháu T và cháu N là ông Q xác định hiện nay cháu T và cháu N đã đi theo mẹ sinh sống ở nơi khác, nhưng ông không rõ cụ thể ở đâu. Từ những căn căn cứ trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Q, giao cháu Lê Thị Thanh T và Lê Thị Bích N cho bà E tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích trên, có căn cứ ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, giao cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/7/2006 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 23/7/2011

cho bà E tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Lê Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Văn Q phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn Q đối với bà Lê Thị Út E. Xử cho ông Lê Văn Q được ly hôn với bà Lê Thị Út E.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày 27/7/2006 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 23/7/2011 cho bà E trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Lê Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Ông Lê Văn Q phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Ông Q đã nộp tạm ứng án phí 300.000

đồng theo biên lai thu số 0005073 ngày 13/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu.

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**